

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 19/2020/DS-ST.

Ngày: 11/9/2020

*V/v: “Kiện tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển. Chức vụ: Cán bộ hưu trí

2. Bà Trịnh Thị Oanh. Chức vụ: Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Thủy. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 504/2020/TLST-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc: “Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk

(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Quang C, sinh năm 1975.

Bà Đào Thị Kim D (Tên gọi khác: Đào Thị D), sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/7/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và làm ăn với nhau nên từ năm 2014-2015 ông C, bà D còn nợ tiền và nhiều nhiều lần mượn tiền của tôi. Cụ thể:

Ngày 21/01/2014 xác nhận công nợ 136.170.000 đồng.

Ngày 17/3/2014 mượn 5.000.000 đồng.

Ngày 20/4/2014 mượn 2.000.000 đồng.

Ngày 05/5/2014 mượn 1.000.000 đồng.

Ngày 13/5/2014 mượn 3.000.000 đồng.

Ngày 15/8/2014 mượn 1.000.000 đồng.
Ngày 25/5/2014 mượn 1.000.000 đồng.
Ngày 28/5/2014 mượn 2.000.000 đồng.
Ngày 30/5/2014 mượn 1.000.000 đồng.
Ngày 09/6/2014 mượn 3.000.000 đồng.
Ngày 14/6/2014 mượn 1.000.000 đồng.
Ngày 27/6/2014 mượn 2000.000 đồng.
Ngày 04/8/2014 mượn 2.000.000 đồng.
Ngày 21/8/2014 mượn 3.000.000 đồng.
Ngày 29/8/2014 mượn 2.000.000 đồng.
Ngày 04/9/2014 mượn 2.000.000 đồng.
Ngày 08/9/2014 mượn 2.000.000 đồng.
Ngày 10/9/2014 mượn 3.000.000 đồng.
Ngày 13/10/2014 mượn 3.000.000 đồng.
Ngày 29/10/2014 mượn 5.000.000 đồng.
Ngày 30/7/2015 mượn 50kg cà phê nhân xô x 43.000đ/01 kg = 2.150.000 đồng.

Ngày 26/12/2015 mượn 3.000.000 đồng.

Tổng cộng là 187.000.000 *Một trăm tám mươi bảy triệu*) đồng nợ gốc.

Mỗi lần vay mượn tiền thì chúng tôi đều ghi vào sổ và bà D là người rục tiếp ký nhận và thỏa thuận miệng thời hạn thanh toán là cuối năm 2015, lãi suất là 2%/tháng.

Tuy nhiên đến nay quá hạn đã nhiều lần nhưng đến ngày 10/01/2016 bà D chỉ trả cho tôi được 1.000.000 đồng rồi không trả thêm được khoản nợ nào.

Tuy ông Trần Quang C không ký nhận vào sổ vay tiền nhưng đây là khoản nợ làm ăn buôn bán nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên buộc ông Trần Quang C và bà Đào Thị Kim D phải có trách nhiệm liên đới trả cho tôi số tiền là 186.000.000đồng (*Một trăm tám mươi sáu triệu*) nợ gốc và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 01%/ tháng kể từ ngày vay cho đến khi trả nợ xong.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Đào Thị Kim D trình bày: Tôi thừa nhận vào về số tiền mà bà T khởi kiện là có thật. Trong năm 2014 – 2015 tôi còn nợ tiền vsf đã nhiều lần mượn tiền của bà T để đầu tư mua cà phê non trong dân, cuối năm thu lại sẽ trả cho bà T. Tuy nhiên trong năm 2014-2015 giá cà phê xuống thấp nên tôi không thu nợ được trong dân để trả nợ cho bà T. Tôi thừa nhận chữ ký trong 02 tờ chứng từ ghi nợ do bà T cung cấp cho Tòa án là chữ ký của tôi.

Tôi xác nhận hiện nay tôi còn nợ bà T 186.000.000đ (*Một trăm tám mươi sáu triệu đồng*).

Do ông Trần Quang C không ký nhận sổ vay tiền chỉ có tôi là người trực tiếp giao dịch với bà T nên tôi chấp nhận trả cho bà T 186.000.000đ nợ gốc, đề nghị bà T miễn cho khoản tiền nợ lãi.

Bị đơn ông Trần Quang C trình bày: Tôi thừa nhận lời trình bày của vợ tôi là bà Đào Thị Kim D là có thật, tôi không bổ sung gì thêm. Đối với việc làm ăn của vợ tôi là bà D tôi biết nhưng không trực tiếp tham gia. Trong khoản 2012 đến 2013 bà D đã có nợ bà T một số tiền và bà T đòi nợ quá gắt nên tôi đã phải bán xe tải và vay ngân hàng để trả nợ cho bà T và có tuyên bố với bà T là không cho vợ tôi là bà D vay tiền nữa. Nhưng sau đó từ năm 2014 đến 2015, bà T lại tiếp tục cho bà D vay tiền nên đối với số tiền 186.000.000đ mà bà T đã cho bà D vay thì tôi không biết và không có trách nhiệm liên đới cùng bà Đào Thị Kim Diệu trả nợ cho bà Thơm.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông C, bà D phải trả lãi suất chậm trả chỉ đề nghị Tòa án tuyên buộc ông C, bà D có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc là 186.000.000đ. Đồng bị đơn ông C, bà D sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và nguyện vọng của mình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS). Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS về phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện tương đối đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 74 BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T. Buộc vợ chồng ông Trần Quang C, bà Đào Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 186.000.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính tiền lãi suất chậm trả do nguyên đơn bà Phạm Thị Thơm rút một phần yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang C, bà Đào Thị Kim D có hộ khẩu thường trú tại Thôn 2, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk trả số tiền 186.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ khởi kiện của bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D trả số tiền vay gốc 186.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật. Vì vậy xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà Phạm Thị T đề nghị Tòa án tuyên buộc vợ chồng ông Trần Quang C, bà Đào Thị D trả số tiền 186.000.000đ tiền vay gốc. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đào Thị Kim D thừa nhận có nợ của bà T số tiền 186.000.000đ nợ gốc. Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, việc bà D còn nợ bà Phạm Thị T số tiền 186.000.000 đồng nợ gốc là có thật được các bên thừa nhận.

Đối với số tiền nợ nói trên bị đơn ông Trần Quang C cho rằng việc vay tiền để làm ăn buôn bán giữa bà D với bà T thì ông có biết nhưng không trực tiếp tham gia. Trong khoảng 2012 đến 2013 bà D đã có nợ bà T một số tiền và bà T đòi nợ quá gắt nên ông đã phải bán xe tải và vay ngân hàng để trả nợ cho bà T và có tuyên bố với bà T là không cho bà D vay tiền nữa. Nhưng sau đó từ năm 2014 đến 2015 bà T lại tiếp tục cho bà D vay tiền nên đối với số tiền 186.000.000đ mà bà Thom đã cho bà D vay thì ông không biết, không có ký nhận nên không có trách nhiệm liên đới cùng bà Đào Thị Kim D trả nợ cho bà T. Tuy nhiên ông C không đưa ra được, tài liệu chứng cứ để chứng minh việc thỏa thuận giữa ông với bà T về thỏa thuận bà T không được cho bà D vay tiền.

Tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định;

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Dương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Mặc khác đối với số tiền vay nói trên bà D và ông C đều thừa nhận là vay về để đầu tư cả phê non trong dân nhằm mục đích kiếm lời để phục vụ việc phát triển kinh tế gia đình. Nên mặc dù ông Trần Quang C là chồng của bà D không ký nhận vào giấy xác nhận nợ, nhưng ông C biết và không phản đối nên cần buộc ông C có trách nhiệm liên đới cùng bà D trả số nợ nói trên cho bà T là phù hợp với Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Vì vậy Tòa án không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông C mà cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc ông Trần Quang C, bà Đào Thị Kim D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 186.000.000đ nợ gốc là có căn cứ phù hợp với điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện bà Phạm Thị T yêu cầu vợ chồng ông C, bà D có nghĩa vụ trả 186.000.000đ tiền vay gốc và lãi suất chậm trả. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối yêu cầu trả tiền lãi suất chậm trả. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, bị đơn không phản đối. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả tiền lãi suất chậm trả của nguyên đơn.

[4] Xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ nên cần chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án. Buộc ông Trần Quang C, bà Đào Thị Kim D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính $186.000.000đ \times 5\% = 9.300.000đ$ (Chín triệu ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn bà Phạm Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T. Buộc vợ chồng ông Trần Quang C, bà Đào Thị Kim D (Tên gọi khác: Đào Thị D) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 186.0000.000đ (Một trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền nợ gốc.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất

cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi yêu cầu trả tiền lãi suất chậm trả do nguyên đơn bà Phạm Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Buộc ông Trần Quang C, bà Đào Thị Kim D (Tên gọi khác: Đào Thị D) phải chịu 9.300.000đ (Chín triệu ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T được nhận lại 4.650.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0014355, ngày 24 tháng 7 năm 2020.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện P;
- Chi cục Thi hành án huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

(Đã ký)

Võ Thanh Hà